



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCL
ngày tháng 04 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thí nghiệm

Laboratory: Testing Laboratory

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân

Organization: Vicem Hai Van Cement Joint Stock Company

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil - Engineering

Người quản lý/Laboratory manager: Nguyễn Thanh Hải

Số hiệu/ Code: VILAS 069

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: Kể từ ngày /04/2025 đến ngày /04/2030

Địa chỉ/Address: Số 65 Nguyễn Văn Cừ, KCN Liên Chiểu, phường Hòa Hiệp Bắc,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

No. 65 Nguyen Van Cu street, Lien Chieu Industrial Zone, Hoa Hiep Bac ward,
Lien Chieu district, Da Nang City

Địa điểm/Location: Số 65 Nguyễn Văn Cừ, KCN Liên Chiểu, phường Hòa Hiệp Bắc,
quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

No. 65 Nguyen Van Cu street, Lien Chieu Industrial Zone, Hoa Hiep Bac ward,
Lien Chieu district, Da Nang City

Điện thoại/ Tel: (+84) 0236.3842172

Fax: (+84) 0236.3842441

E-mail: thanhhaikcs@gmail.com

Website: www.haivancement.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 069**Lĩnh vực thử nghiệm: **Vật liệu xây dựng**Field of testing: **Civil - Engineering**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Clanhke, xi măng poóc lãng, xi măng poóc lãng hỗn hợp <i>Clinker, Portland cement, Blended Portland Cement</i>	Xác định độ mịn. Phương pháp sàng (sàng 0,045mm) <i>Determination of fineness. Sieve method (sieve 0,045mm)</i>	(1 ~ 15) %	TCVN 13605:2023
2.		Xác định độ mịn. Phương pháp đo bề mặt riêng <i>Determination of fineness. Specific surface method</i>	(1000 ~ 6000) (cm ² /g)	TCVN 13605:2023 BS EN 196-6: 2018 ASTM C204-24
3.		Xác định thời gian đông kết <i>Determination of setting time</i>	(1 ~ 1000) phút/ min	TCVN 6017:2015 BS EN 196-3:2016 ASTM C191-21
4.		Xác định độ ổn định thể tích. Phương pháp Le Chatelier <i>Determination of soundness. Le Chatelier method</i>	(0,01 ~ 10) mm	TCVN 6017:2015
5.		Xác định độ bền nén <i>Determination of compressive strength</i>	(0 ~ 300) kN	TCVN 6016:2011 BS EN 196-1:2016 ASTM C109/C109M- 23
6.		Xác định độ dẻo tiêu chuẩn <i>Determination of normal consistency</i>	(0,02 ~ 50) %	ASTM C187-23 BS EN 196: 3-2016
7.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>	(0,01 ~ 10) g/cm ³	ASTM C188-17 TCVN 13605:2023
8.		Xác định độ nở Autoclave <i>Determination of autoclave expansion</i>	(0,001 ~ 5) mm	ASTM C151/C151M- 23 TCVN 8877: 2011
9.		Xác định hàm lượng bọt khí <i>Determination of air content</i>	(5 ~ 25) %	ASTM C185-20
10.		Xác định thời gian đông kết Gillmore <i>Determination of time of setting Gillmore</i>	(5 ~ 1200) phút/ min	ASTM C266-21

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 069

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Canhke, xi măng poóc lãng, xi măng poóc lãng hỗn hợp Clinker, Portland cement, Blended Portland Cement	Xác định hàm lượng cặn không tan (CKT) <i>Determination insoluble residue content</i>	(0,05 ~ 98) %	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013 ASTM C114-24
12.		Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al ₂ O ₃) <i>Determination of aluminum oxide content</i>	(3 ~ 9) %	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013 ASTM C114-24
13.		Xác định hàm lượng sắt (III) oxit (Fe ₂ O ₃) <i>Determination of ferric oxide content</i>	(1 ~ 5) %	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013 ASTM C114-24
14.		Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO) <i>Determination of calcium oxide content</i>	(58 ~ 67) %	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013 ASTM C114-24
15.		Xác định hàm lượng magiê oxit (MgO) <i>Determination of magnesium oxide content</i>	(0,01 ~ 5) %	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013 ASTM C114-24
16.		Xác định hàm lượng mất khi nung (MKN) <i>Determination of loss of ignition content</i>	(0,01 ~ 98) %	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013 ASTM C114-24
17.		Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO ₃) <i>Determination of sulfur trioxide content</i>	(0,01 ~ 5) %	TCVN 141:2023 BS EN 196-2:2013 ASTM C114-24
18.		Xác định hàm lượng vôi tự do (CaO _{tự do}) <i>Determination of free calcium oxide content</i>	(0,1 ~ 5) %	TCVN 141:2023
19.		Xác định hàm lượng clorua <i>Determination of chloride content</i>	(0,01~10) %	BS EN 196:2- 2013
20.	Vữa xây và vữa trát trên cơ sở xi măng thủy lực Mortars and plasters based hydraulic cement	Xác định khả năng giữ nước <i>Determination of water retention</i>	(55 ~ 95) %	ASTM C1506-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 069**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
21.	Thạch cao Gypsum	Xác định hàm lượng nước liên kết <i>Determination of associated water content</i>	(0,01 ~ 25) %	TCVN 8654:2011
22.		Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO ₃) <i>Determination of sulfur trioxide content</i>	(0,01 ~ 55) %	TCVN 8654:2011
23.	Phụ gia khoáng cho xi măng Mineral additive for cement	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ <i>Determination of strength activity index</i>	(1 ~ 150) %	TCVN 6882: 2016
24.		Xác định độ bền nước của vữa vôi – phụ gia <i>Determination of water fastness of the additive-lime mortar</i>	(1 ~ 60) giờ	TCVN 6882: 2016
25.		Xác định thời gian đông kết của vữa vôi – phụ gia <i>Determination of final setting time of the additives- lime mortar</i>	(5 ~ 150) giờ	TCVN 6882: 2016
26.		Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO ₃) <i>Determination of sulfur trioxide content</i>	(0,01 ~ 10) %	TCVN 141:2023
27.		Xác định hàm lượng tạp chất và sét <i>Determination of clay and dust matter content</i>	(0,1 ~ 95) %	TCVN 6882: 2016

Ghi chú/ Notes:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*
- ASTM: Hội Thử nghiệm và Vật liệu Mỹ/ *American Society for Testing and Materials*
- BS: Tiêu chuẩn Vương quốc Anh/ *British Standard*
- Trường hợp Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Vicem Hai Van Cement Joint Stotk Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*